

Bản án số:118/2018/DS-PT.

Ngày: 20/06/2018

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Trang.

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Linh;

Bà Nguyễn Thị Kim Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Chiêm Văn Hùng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-DS ngày 08/01/2018 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2017/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1959.(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Kênh 11, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2016).(có mặt)

- Bị đơn: Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1951.(có mặt)

Địa chỉ: số 234 tổ 8 ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.(có mặt)

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1939; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2016.(có mặt)

3. Bà Trần Thị R, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.(vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị R: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2016.(có mặt)

4. Bà Trần Thị Th1, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp 6, xã TP, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt)

5. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị B2:

- Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp Đập Đá 2, xã Vĩnh Phong, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thu Ng, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp Đập Đá 2, xã Vĩnh Phong, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bà S, bà Ng:* Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp Đập Đá 2, xã VP, huyện T, tỉnh Kiên Giang theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2017 (có mặt).

6. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn Ng2:

- Bà Đặng Ng1 (Vợ ông Ng2); Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

- Bà Trần Thị P (còn gọi Cẩm P), sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

- Bà Trần M, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp 3, xã Tr Phải, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Ông Trần Văn C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (có mặt)

- Ông Trần Văn Tr1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

7. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn Gi:

- Bà Trần N, sinh năm 1932 (Vợ ông Gi)

Địa chỉ: Ấp Kênh 11, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Các con của ông Gi: Trần Văn H, Trần Thị S3, Trần Thị S4, Trần Thị S5, Trần Thị Nh, Trần Văn B, Trần Văn Tr; Cùng địa chỉ: Ấp Kênh 11, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần N là người đại diện theo ủy quyền của 07 người con theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2017 (có mặt).

8. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đập Đá 2, xã VP, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn ông Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- **Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:**

Ông Trần Văn H1 và bà Ung Thị S có 08 người con, chết 03 người, còn 05 người. Bà S có tạo lập được một sổ đất và đã phân chia cho các con. Năm 1970 ông H1 chết, năm 2005 bà S chết, khi chết bà S có để lại diện tích đất thổ cư $7.049m^2$, diện tích đất ruộng $16.236m^2$. Nhưng trong đó trước khi chết bà S có cho bà Trần Thị R đất thổ cư ngang 10m, dài 45m và 03 công đất ruộng (tầm 3m). Khi bà S còn sống có nói cho bà H đất thổ cư ngang 12m, dài 140m và 02 công đất ruộng.

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2015 bà H yêu cầu ông Đ chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà S để lại là $18.997m^2$, bà H yêu cầu được nhận đất thổ cư ngang 12m, dài 140m và diện tích đất ruộng $3.888m^2$.

Ngày 20/10/2016 bà H khởi kiện bổ sung, yêu cầu tuyên bố biên bản họp gia đình ngày 17/3/2015 vô hiệu. Ngày 17/7/2017 bà H có đơn xin rút yêu cầu tuyên bố biên bản họp gia đình ngày 17/3/2015 vô hiệu.

Ngày 17/7/2017 bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Đ chia thừa kế di sản của bà S là diện tích đất $17.885,8m^2$, chia cho 05 người, bà nhận chiều ngang 12m, dài 298m, diện tích $3.577,2m^2$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của bà S là diện tích đất $17.885,8m^2$, chia cho 08 người con của bà S, mỗi phần được nhận $2.235,7m^2$, bà H yêu cầu được nhận 2 phần là $4.471m^2$, trong đó 01 phần của bà H, 01 phần của bà Trần Thị T cho bà H. Bà yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, phía

giáp với ông Lê V.T, từ mặt tiền vô tới hậu, bà tự nguyện hỗ trợ cho ông Đ 8.000.000 đồng để làm đường dẫn nước.

- Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H1, bà S nhận chuyển nhượng trước năm 1970, đến năm 1970 ông H1 chết, năm 2005 bà S chết. Trước đây đất này chiều ngang khoảng 100m, nhưng bà S đã phân chia cho các con mỗi người một phần, thời điểm này ông Đ đi bộ đội nên không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình. Khi còn sống bà S đã có phân chia đất cho các người con: bà Th1 02 công, bà H 02 công, bà R một phần đất ở và 1,5 công đất ruộng, sau này giải quyết cho bà R thêm 1,5 công, tổng cộng bà R được 03 công đất ruộng (tầm 03m). Nhưng bà Th1 thì không nhận mà để lại cho bà S, bà R thì nhận sử dụng từ năm 1977 đến nay; còn bà H thì lấy 02 công phía trong lên liếp trồng rẫy được 2-3 năm thì bỏ hoang, sau đó bà H kêu bà S lấy lại 02 công đất rồi đưa 100 gạ lúa cho bà H mua đất chỗ khác. Năm 1982 ông Đ về sống chung với bà S và canh tác phần đất còn lại. Khi bà S chết thì còn để lại phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 23.285m² (bao gồm luôn phần đất của bà R). Đến năm 2015 bà H xin thêm đất nên chị em có họp lại thống nhất cho thêm bà H 01 công, bà H không nhận đất mà nhận 08 chỉ vàng 24 kara. Anh em thống nhất với nhau có làm biên bản, bà H có nhận 04 chỉ vàng, còn lại 04 chỉ vàng do ông Đ bệnh phải đi điều trị nên chưa giao cho bà H.

Ông Đ thống nhất chia thừa kế nhưng không thống nhất các vấn đề sau: Khi bà S còn sống đã cho đất bà R vào năm 1977 rồi, nay tính bà R 01 phần là bà R nhận 02 lần nên không thống nhất chia thêm cho bà R, nếu chia cho bà R thì phải nhập phần đất bà R được cho vào tài sản chung để chia. Năm 2015 ông đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu Tr 06 công đất ruộng thì phải trừ phần này ra. Nếu chia đất thì cho bà H cắt ngang hậu giáp đất của bà R, không thống nhất chia dọc vì nếu chia dọc ảnh hưởng đến mồ mã ông bà. Yêu cầu xem xét công sức đã gìn giữ, quản lý đất từ năm 2005 đến nay là 12 năm bằng 12.000.000 đồng và công sức cải tạo, nâng giá trị đất từ trước đến nay, nhưng ông Đ không đưa ra yêu cầu cụ thể công sức cải tạo, nâng cao giá trị đất là bao nhiêu. Ông Đ yêu cầu nếu chia đất thì phải tính toán đến 04 chỉ vàng ông giao cho bà H trước đây. Ông Đ không yêu cầu bồi thường các cây trồng trên đất.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Nguyễn Thị Th có ý kiến:** Thống nhất với các nội dung ông Đ trình bày, bà H có chồng ở riêng mấy chục năm, nay về chia tài sản bà không thống nhất.

- **Bà Trần Thị T có ý kiến:** Bà ủy quyền cho ông B. Nếu chia di sản của bà Sảnh thì phần đất bà Tư được hưởng cho bà Trần Thị H.

- **Bà Đặng Ng1 (vợ ông Ng2) và các con ông Ng2 có ý kiến:** Nếu chia di sản của bà Sảnh thì phần đất ông Ng2 được hưởng cho ông Trần Văn Đ.

- **Bà Trần N (vợ ông Gi và là đại diện các người con ông Gi) có ý kiến:** Bà N và các con ông Gi từ chối nhận tài sản thừa kế, yêu cầu nhập vào tài sản chung chia cho các anh em khác có yêu cầu. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị S3(con ông Gi) yêu cầu phần ông Gi được hưởng chia cho ông Đ.

- **Các con của bà Trần Thị B2 có ý kiến:** Nếu chia di sản của bà Sảnh thì phần đất bà B2 được hưởng chia cho ông Trần Văn Đ.

- **Ông Nguyễn Hữu Tr trình bày:** Năm 2016 ông Đ cõ cho ông Tr 06 công đất bằng 06 lượng vàng 24 kara nhưng ông Tr không yêu cầu gì trong vụ kiện này, nếu co tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DSST ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Xác định di sản của bà Ung Thị S là diện tích đất 17.885,8m², thuộc tờ bản đồ số 22, thửa 329, 390, 391 tọa lạc tại ấp R (ấp Bờ Xáng cũ), xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Ung Thị S đối với ông Trần Văn Đ. Bà Trần Thị H được nhận tài sản thừa kế là diện tích đất 4.471,4m² (trong đó có 60m² đất thổ cư), phần đất nằm trong diện tích 23.285m² do bà Ung Thị Sảnh đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 22, thửa 329, 390, 391, tọa lạc tại ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang, có vị Tr giáp với đất ông Lê V.T (Cạnh 1 – 4 dài 387,8m), từ vị Tr số 1 và số 4 đo ngang qua đất bà Sảnh 11,53m (Vị trí phần đất theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 27/3/2017).

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ giao diện tích đất nêu trên cho bà Trần Thị H ngay sau khi thu hoạch vụ lúa Đông Xuân 2017.

Ông Trần Văn Đ được nhận tài sản thừa kế là diện tích đất 11.178,5m², phần đất này ông Đ đang quản lý, sử dụng. Diện tích đất còn lại là 2.235,9m² ông Đ đang quản lý nên tạm giao ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

Bà Trần Thị H, ông Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được nhận theo quy định.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H hỗ trợ cho ông Trần Văn Đ 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) để làm đường dẫn nước.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu tuyên bố biên bản họp gia đình ngày 17/3/2015 vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18 tháng 10 năm 2017, nguyên đơn bà Trần Thị H có đơn kháng cáo với nội dung:

- Không thống nhất việc giải quyết cho ông Đ công sức quản lý, gìn giữ, cải tạo, nâng giá trị đất. Yêu cầu cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế thành 8 phần, không chia 9 phần như cấp sơ thẩm.

- Thay đổi ý kiến về việc hỗ trợ ông Đ 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) làm đường nước. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết không hỗ trợ cho ông Đ tiền làm đường nước do nguyên đơn thay đổi ý kiến.

Ngày 18 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung:

- Yêu cầu chia thừa kế thì phải nhập diện tích đất 4.300m² của bà Trần Thị R vào di sản để chia.

- Yêu cầu khi chia thừa kế trừ ra diện tích đất ông Đ đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Tr 06 công đất (tầm 03 mét).

- Không thống nhất chia đất cho bà H theo chiều dọc.

- Không thống nhất việc tính công sức gìn giữ, quản lý, cải tạo nâng giá trị tài sản bằng 01 phần thừa kế, yêu cầu để lại 06 công đất (tầm 03 mét) để làm nền mộ và hương hỏa thờ cúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: đại diện nguyên đơn Trần Thị H là ông Nguyễn Văn B rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế. Bà H yêu cầu được nhận đất với chiều ngang là 11m.

Bị đơn là ông Trần Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm kết luận:

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự từ khi thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm là đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: di sản tranh chấp chia thừa kế trong vụ án được xác định là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 18.349,8m² nằm trong tổng diện tích 22.485,9m² do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 517375 cho cụ Ung Thị S đứng tên sử dụng tại ấp Bờ Xáng, xã V, huyện T, Kiên Giang.

Ông Đ kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần đất 4.300m² (3 công đất ruộng) của bà Trần Thị R. Yêu cầu này của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận do phần đất này bà R sử dụng là được cụ Sảnh cho từ năm 2002 khi cụ Sảnh còn sống nên không thuộc di sản thừa kế.

Ông Đ kháng cáo yêu cầu khi chia di sản thì trừ ra 06 công đất ruộng mà ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu Tr. Ông Tr cho rằng đã nhận chuyển nhượng đất của ông Đ 06 công đất với giá 01 lượng vàng 24K mỗi công. Ông Đ là người quản lý di sản nhưng khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của những người thừa kế nên không được pháp luật công nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ tính công sức giữ gìn, quản lý, cải tạo nâng giá trị tài sản. Yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ nhưng ông Đ không xác định và yêu cầu cụ thể nên cấp sơ thẩm chấp nhận tính công sức của ông Đ bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp. Tuy nhiên cách tính kỷ phần của bản án sơ thẩm chưa đúng nên cần phải xem xét tính lại theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà H rút toàn bộ kháng cáo nên cần đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bà H. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà H chỉ xin nhận phần di sản thừa kế là đất có chiều ngang là 11m.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 309, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đ, bà Đặng Ng1, bà Trần Thị P, bà Trần M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị H rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Việc rút yêu cầu kháng cáo này là sự tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật TTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H.

[3]. Về việc xác định di sản thừa kế:

Phần diện tích đất 23.285m² tranh chấp chia thừa kế có nguồn gốc của bà Ung Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003. Bà S là mẹ ruột của các ông, bà Trần Văn Gi, Trần Văn Ng2, Trần Thị B2, Trần Thị T, Trần Thị R, Trần Thị Th1, Trần Văn Đ, Trần Thị H. Năm 2002, bà S đã làm giấy tay cho bà R 03 công đất ruộng tầm 03m (diện tích qua đo đạc thực tế là 4.136,1m²). Mặc dù chưa được tách thửa sang tên nhưng bà R đã sử dụng ổn định và các người con khác của bà Sảnh đều thừa nhận bà S đã cho bà R khi còn sống.

Bà S chết năm 2005 không để lại di chúc nên cấp sơ thẩm không tính phần đất 4.136,1m² bà Sảnh đã cho bà R vào di sản là có căn cứ. Đối với phần đất hiện bà R đang cất nhà ở là 464m² cấp sơ thẩm không tính vào di sản là không phù hợp vì phần đất này ông Đ và bà R tự thỏa thuận chia cho bà R năm 2015 sau khi bà Sảnh qua đời nên cũng phải tính vào di sản.

Ngoài ra cấp sơ thẩm xác định diện tích đất di sản là 17.885,8m² chưa chính xác. Diện tích đất thực tế sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà Sảnh là 22.485,9m². Sau khi trừ diện tích đất cho bà R 4.136,1m² thì đất còn lại là 18.349,8m². Như vậy, di sản của bà Sảnh là 18.349,8m² diện tích đất.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, các bên đương sự yêu cầu trừ đất mộ và lối đi vào đất mộ không chia. Tuy nhiên các bên không thống nhất diện tích đất để làm mộ và lối đi. Ông Đ, bà Th1 yêu cầu chừa phần đất mộ là 100 m² và chừa lối đi vào mộ chiều ngang là 11m, chiều dài là 21m; trong khi bà R, bà H yêu cầu chừa đất mộ hiện đang chôn cất cha mẹ là 42m² và chừa lối đi vào mộ là 42m² ngang 02 m, dài 21m. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong phần đất còn lại này các con bà Sảnh đã sử dụng một phần đất để làm phần mộ chôn cất bà Sảnh và ông Hộ nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét là thiếu sót. Do đó, các bên đương sự yêu cầu trừ

đất mộ và lối đi vào mộ là có căn cứ. Nhưng, phần đất hiện tại chôn cất bà S và ông H1 qua đo đạc thực tế có diện tích 42,25m² (ngang 6,5m, dài 6,5m), có vị trí gần nhà ông Đ nên yêu cầu chừa lối đi vào mộ 42m² (ngang 02m, chiều dài 21m) là phù hợp.

Như vậy, phần đất còn lại để chia là 18.265,5 m² (18.349,8m² – 84,25m²).

[4]. Đối với diện và hàng thừa kế: cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế là các con bà Sảnh gồm:Trần Văn Gi, Trần Văn Ng2, Trần Thị B2, Trần Thị T, Trần Thị R, Trần Thị Th1, Trần Văn Đ, Trần Thị H.

Ông Trần Văn Gi chết năm 2014, vợ ông Gi là bà Nguyễn N và 07 người con gồm: Trần Văn H, Trần Thị S3,Trần Thị S4, Trần Thị S5, Trần Thị Nh, Trần Văn B, Trần Văn Tr thừa kế phần ông Gi.

Ông Trần Văn Ng2 chết năm 1969 (chết trước bà Ung Thị Sảnh), 04 người con gồm: Trần Thị P, Trần M, Trần Văn C, Trần Văn Tr thừa kế phần ông Ng2.

Bà B2 và chồng bà B2 đã chết, các con bà B2 gồm: Ông Nguyễn Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thu Ng thừa kế phần bà B2.

Cấp sơ thẩm đã xác định và đưa vào tham gia tố tụng đầy đủ diện và hàng thừa kế.

[5]. Đối với kháng cáo của ông Đ yêu cầu phải chia phần đất bà S đã cho bà R 4.136,1m², Hội đồng xét xử xét thấy: ông Đ cũng đã thừa nhận phần đất này bà Sảnh đã cho bà R từ năm 1977, bà R đã sử dụng ổn định. Cấp sơ thẩm không xác định là di sản để chia thừa kế là có căn cứ. Kháng cáo này của ông Đ không có cơ sở xem xét.

[6]. Đối với kháng cáo yêu cầu chừa diện tích 06 công đất mà ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu Tr, Hội đồng xét xử thấy: ông Đ quản lý, sử dụng đất của bà Sảnh sau khi bà Sảnh qua đời vào năm 2005. Đến năm 2015, ông Đ chuyển nhượng đất cho ông Tr bằng giấy tay mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế. Mặc khác, việc chuyển nhượng đất lấy vàng để phục vụ cho ông Đ điều trị bệnh chứ không sử dụng cho việc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại hay thờ cúng người để lại di sản nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[7]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ không đồng ý tính công sức giữ gìn đất bằng một kỷ phần thừa kế nhưng ông Đ không đưa ra chứng cứ nào khác

cũng như không yêu cầu cụ thể nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét. Cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp của ông Đ bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp.

[8]. Ông Đ yêu cầu tính lại kỷ phần, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế thành 09 kỷ phần là không đúng trong khi chỉ có 08 người thừa kế di sản của bà Sảnh. Do đó cần phải sửa phần này, cách tính cụ thể như sau:

Diện tích để chia thừa kế sau trừ đất mộ và lối đi là $18.265,5\text{m}^2$ và được chia cho 08 người thừa kế. Mỗi kỷ phần thừa kế là $2.283,2\text{m}^2$ diện tích đất. Ông Đ được tính công sức bằng một kỷ phần là $2.283,2\text{m}^2$ diện tích đất.

Diện tích đất còn lại để chia thừa kế sau khi trừ một kỷ phần tính công sức của ông Đ là $15.982,5\text{m}^2$ và chia cho 08 người. Mỗi người được chia $1.997,8\text{m}^2$.

Đối với phần của ông Gi được chia: ông Gi chết năm 2014, những người thừa kế của ông Gi là bà Trần N và các con là Trần Văn H, Trần Thị S4, Trần Thị S5, Trần Thị Nh, Trần Văn B, Trần Văn Tr từ chối nhận di sản, riêng chị Trần Thị S3 nhận phần của ông Gi được chia và cho lại ông Đ. Do đó, cần phải chia phần ông Gi ($1.997,8\text{m}^2$) thành 08 phần, mỗi phần là $249,7\text{m}^2$. Chị S3 cho ông Đ phần của chị là $249,7\text{m}^2$, phần còn lại là $1.748,1\text{m}^2$ nhập vào di sản chung để chia cho 07 người hưởng thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, phần đất để chia thừa kế sau khi trừ đi 42m^2 đất mộ, 42m^2 lối đi vào mộ, trừ kỷ phần tính công sức cho ông Đ $2.283,2\text{m}^2$, nhập $1.748,1\text{m}^2$ vợ, con ông Gi không nhận có diện tích là $15.732,8\text{m}^2$ và được chia cho 07 người. Mỗi người được chia là $2.247,5\text{m}^2$ ($15.732,8\text{m}^2:7$).

Bà Trần Thị T không nhận phần được hưởng mà cho lại bà H nên bà H được chia hai phần có diện tích là 4.495m^2 ($2.247,5\text{m}^2 \times 2$).

Phần của ông Ng2, bà Th1, bà B2 không nhận mà cho ông Đ nên ông Đ được nhận 05 phần (Phần ông Ng2 $2.247,5\text{m}^2$ + phần bà B2 $2.247,5\text{m}^2$ + phần bà Th1 $2.247,5\text{m}^2$ + phần ông Đ $2.247,5\text{m}^2$ + phần tính công sức $2.283,2\text{m}^2$) và chị S3 cho $249,7\text{m}^2$. Tổng diện tích đất ông Đ được chia là $11.522,9\text{m}^2$.

Bà R được chia $2.247,5\text{m}^2$, bà R đã nhận 464m^2 hiện đã cất nhà để ở, còn lại được chia thêm $1.783,5\text{m}^2$.

[9]. Phần đất tranh chấp chia thừa kế hiện do ông Đ đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu được nhận đất có diện tích chiều ngang 11m, chiều dài giáp với đất bà R đang sử dụng mà không yêu cầu nhận đủ 4.495m^2 , Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là sự tự nguyện cần ghi nhận do diện tích đất bà H yêu cầu qua đo đạc thực tế là $4.183,7\text{m}^2$. Tuy nhiên ông

Đ cho rằng giao đất cho bà H chiều ngang 11m làm ảnh hưởng đến đường thoát nước đối với đất gia đình ông đang canh tác. Hội đồng xét xử xét thấy, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thì vị Tr giao đất cho bà H có đường thoát nước của gia đình ông Đ và còn khoảng đất trống chiều ngang 05m. Ông Đ có thể đào lại đường thoát nước khác và không ảnh hưởng đến canh tác đất của gia đình ông Đ. Mặt khác bà H cũng đồng ý hỗ trợ chi phí làm đường thoát nước 8.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho bà H là phù hợp.

Đối với phần đất được chia cho bà R, bà R chưa yêu cầu nhận nên tiếp tục tạm giao cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Do bà H chỉ yêu cầu nhận 4.183,7m² đất nên phần còn lại ông Đ được nhận thêm là 311,3m². Tổng cộng ông Đ được chia 11.834,2m².

[10]. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu Tr yêu cầu xem xét đến phần đất mà ông Đ đã chuyển nhượng cho ông vào năm 2016. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Tr đã được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng ông Tr không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông Đ và hiện tại phần đất này ông Đ vẫn đang quản lý, sử dụng nên cấp sơ thẩm không xem xét. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông. Trong trường hợp ông Tr có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[11]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn Đ, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị H, sửa bản án sơ thẩm về phần chia diện tích đất, án phí.

[11]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 2.449.000 đồng, bà H đã tạm nộp. Yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông Đ phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ. Do đó, ông Đ phải hoàn trả lại cho bà H 2.449.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, bà H yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng, bà H đã nộp xong.

[12]. Về án phí: do sửa phần diện tích đất được chia nên án phí phải được tính lại:

- Án phí sơ thẩm : bà H phải chịu 5% án phí đối với phần tài sản được chia thừa kế tính ra giá trị 92.041.200 đồng (4.183,7m² x 22.000 đ/m²) và 8.000.000

đồng hỗ trợ làm đường nước là 5.002.000 đồng (lấy số tròn) [(92.041.200 đồng + 8.000.000 đồng) x 5%],

Ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên ông Đ được miễn tiền án phí.

- Án phí phúc thẩm: bà H rút đơn kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Khấu trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005434 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bà H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.340.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 08322 ngày 09/10/2015 và 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004139 ngày 10/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 1.461.960 đồng.

Ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần và thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ về việc tính lại kỷ phần thừa kế. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ về việc xác định di sản, công sức giữ gìn quản lý di sản.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 217, 218, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 634, 639, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11; Điều 100 của Luật đất đai số 45/2013/QH13; Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 12, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc “ Ban hành quy định bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”.

Tuyên xử:

1. Xác định di sản của bà Ung Thị S là diện tích đất qua đo đạc thực tế là 18.265,5 m² (diện tích đất thực tế 22.485,9m² trừ 4.136,1m² đã cho bà R và trừ 84,25 m² đất mộ) thuộc tờ bản đồ số 22, thửa 329,390,391 tọa lạc tại ấp R (ấp Bờ Xáng cũ), xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 517375 do UBND huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/11/2003.

Thể hiện trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 có hình 1,2,3,4.

2. Hàng thừa kế: Trần Văn Gi, Trần Văn Ng2, Trần Thị B2, Trần Thị T, Trần Thị R, Trần Thị Th1, Trần Văn Đ, Trần Thị H.

Ông Trần Văn Gi chết năm 2015 nên bà Trần N là vợ và các con ông Gi gồm Trần Văn H, Trần Thị S3, Trần Thị S4, Trần Thị S5, Trần Thị Nh, Trần Văn B, Trần Văn Tr thừa kế .

Ông Trần Văn Ng2 chết năm 1969 nên các con ông Ng2 gồm bà Trần Thị P, Trần M, Trần Văn C, Trần Văn Tr thừa kế.

Bà Trần Thị B2 và chồng đã chết nên các con bà B2 là Nguyễn Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thu Ng thừa kế.

3. Phần diện tích đất khu mộ 42,25m (ngang 6,5m, dài 6,5m).

Lối đi vào mộ có diện tích 42m² (ngang trước giáp lộ nông thôn 02m, ngang sau giáp phần mộ hiện hữu 02m, dài 21m). Vị Tr được tính cách vách tường nhà ông Đ1,5m đo qua khu mộ.

Vị Tr đất cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/04/2018 của TAND tỉnh Kiên Giang (Khu mộ có hình 5,6,7,8).

4. Kỳ phần thừa kế : $18.265,5 \text{ m}^2 : 8 = 2.283,2 \text{ m}^2$

Công sức của ông Được tính bằng một kỳ phần là 2.283,2m².

Diện tích đất còn lại để chia thừa kế sau khi trừ một kỳ phần tính công sức của ông Đ là 15.982,5 m² và chia cho 08 người. Mỗi người được chia 1.997,8m².

Những người thừa kế của ông Trần Văn Gi là vợ (bà Trần N) và các con là Trần Văn H, Trần Thị S4, Trần Thị S5, Trần Thị Nh, Trần Văn B, Trần Văn Tr từ chối nhận di sản, riêng chị Trần Thị S3 nhận phần của ông Gi được chia và cho lại ông Đ. Do đó, cần phải chia phần ông Gi (1.997,8m²) thành 08 phần, mỗi phần là

249,7m². Chị S3 cho ông Đ phần của chị là 249,7m², phần còn lại là 1.748,1m² nhập vào di sản chung để chia cho 07 người hưởng thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, phần đất để chia thừa kế sau khi trừ kỹ phần tính công sức cho ông Đ 2.283,2m², nhập 1.748,1m² vợ, con ông Gi không nhận có diện tích là 15.732,8m² và được chia cho 07 người. Mỗi người được chia là 2.247,5m² (15.732,8m²:7).

Bà Trần Thị T không nhận phần được hưởng mà cho lại bà H nên bà H được chia hai phần có diện tích là 4.495m² (2.247,5m² x 2). Bà Trần Thị H tự nguyện chỉ nhận phần đất có diện tích 4.183,7m².

Phần của ông Ngồi, bà Th1, bà B2 không nhận mà cho ông Đ nên ông Đ được nhận 05 phần (Phần ông Ng2 2.247,5m² + phần bà B2 2.247,5m² + phần bà Thành 2.247,5m² + phần ông Đ 2.247,5m² + phần tính công sức 2.283,2m²), chị S3 cho 249,7m², phần bà H không nhận 311,2m². Tổng diện tích đất ông Đ được chia là 11.834,9m².

Bà R được chia 2.247,5m², bà R đã nhận 464m² hiện đã cất nhà để ở, còn lại được chia thêm 1.783,5m².

5. Di sản được chia cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị H được chia 4.495m² diện tích đất, bà H tự nguyện chỉ nhận 4.183,7m² diện tích đất thuộc tờ bản đồ số 22, thửa 329,390,391 tọa lạc tại ấp R (ấp Bờ Xáng cũ), xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 517375 do UBND huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 11/12/2003. Vị Tr: ngang trước giáp lộ nông thôn 11m, ngang sau giáp đất bà R 11m, chiều dài giáp đất ông Tâm 387,8m, chiều dài giáp đất ông Đ 389,7m. (Thể hiện trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 có hình 1,1',4',4).

Bà R được chia 2.247,5m². Bà R đã nhận 464m² (vị trí cụ thể thể hiện theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/04/2018 có hình 9,2,11,10) nên còn lại 1.783,5m². Đối với phần đất còn lại do bà R chưa có yêu cầu nhận đất hay nhận giá trị nên tiếp tục tạm giao cho ông Đ, bà Th1 quản lý.

Ông Đ được chia 11.834,2 m². Phần đất ông Đ được chia và phần đất 1.783,5m² bà R chưa yêu cầu nhận hiện ông Đ, bà Th đang quản lý, sử dụng. Vị trí đất cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/04/2018 của TAND tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th phải giao cho bà Trần Thị H diện tích đất 4.183,7m². Vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 có hình 1,1',4',4).

Các đường sự được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H hỗ trợ cho ông Đ8.000.000 (tám triệu) đồng để làm đường dẫn nước.

Kể từ ngày ông Đ có đơn yêu cầu được thi hành án mà bà H chưa thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu tuyên bố biên bản họp gia đình ngày 17/3/2015 vô hiệu.

8. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: số tiền 4.449.000 đồng, ông Đ phải chịu số tiền 2.449.000 đồng. Bà H phải chịu 2.000.000 đồng. Bà H đã nộp số tiền 4.449.000 đồng nên ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H số tiền 2.449.000 đồng.

9. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu án phí đối với diện tích đất được chia và tiền hỗ trợ làm đường dẫn nước (4.183,6 m² x 22.000 đồng + 8.000.000 đồng) x 5% là 5.002.000 đồng.

Bà Trần Thị R, ông Trần Văn Đ được miễn án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm . Khấu trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005434 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bà H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo 3.340.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 08322 ngày 09/10/2015 và 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004139 ngày 10/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 1.461.960 đồng.

Ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Minh Trang